

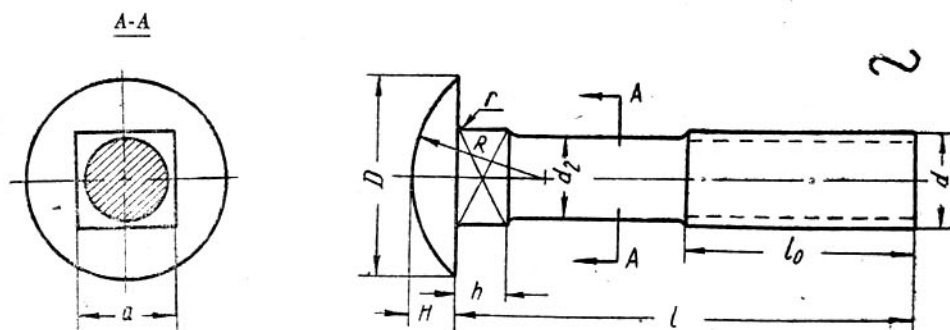
**BULÔNG NỬA TÍNH
ĐẦU CHỖM CẦU CỔ VUÔNG
DÙNG CHO GỖ**

Kích thước

TCVN 91-63

Nhóm C

1. Kích thước của bulông nửa tính đầu chỏm cầu cổ vuông dùng cho gỗ phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và trong các bảng 1 và 2 của tiêu chuẩn này.



Vì dụ ký hiệu quy ước của bulông đường kính 10 mm, chiều dài 50 mm:
có bước ren lớn:

Bulông M 10 × 50 TCVN 91-63

có ren bước nhỏ 1 mm:

Bulông M 10 × 1 × 50 TCVN 91-63

mm

Bảng 1

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12	16
Đường kính đầu bulông D	Kích thước danh nghĩa	15	20	25	30	40
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,13$	$\pm 0,52$			$\pm 0,62$
Chiều cao đầu bulông H	Kích thước danh nghĩa	3	4	5	6	8
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,25$	$\pm 0,30$			$\pm 0,36$
Bán kính chỏm cầu $R \approx$		10,9	14,5	17,6	23,6	29
Kích thước cổ vuông a	Kích thước danh nghĩa	6	8	10	12	16
	Sai lệch cho phép	$- 0,30$	$- 0,36$			$- 0,43$
Chiều cao cổ vuông h	Kích thước danh nghĩa	4	5	6	8	10
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,48$			$\pm 0,58$	
Độ lệch tâm cho phép của đầu bulông		0,30		0,40		0,50
Bán kính góc lượn r	Kích thước danh nghĩa	0,5	0,5	0,5	0,8	1
	Sai lệch cho phép	$- 0,3$			$- 0,4$	$- 0,5$

mm

Bảng 2

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12	16
Chiều dài bulông l		Chiều dài ren l_0 (kể cả đoạn ren cạn)				
Kích thước danh nghĩa	Sai lệch cho phép					
16	$\pm 1,5$	11	10	9	—	—
(18)		13	12	11	—	—
20		15	14	13	11	—
25		20	19	18	16	—
30		20	25	23	21	19
35		20	25	28	26	24
40		20	25	30	31	29
45		20	25	30	35	34
50		20	25	30	35	39
55		20	25	30	35	42
60	$\pm 1,8$	20	25	30	35	45
65		20	25	30	35	45
70		20	25	30	35	45
75		20	25	30	35	45
80		20	25	30	35	45
90		20	25	30	35	45
100		20	25	30	35	45
110		20	25	30	35	45
120		20	25	30	35	45
130		20	25	30	35	45
140	$\pm 2,0$	20	25	30	35	45
150		20	25	30	35	45
160		—	25	30	35	45
170		—	25	30	35	45
180		—	25	30	35	45
190		—	25	30	35	45
200		—	25	30	35	45
220		—	25	30	35	45
240		—	—	30	35	45
260		—	—	30	35	45
Sai lệch cho phép của chiều dài ren l_0		+ 1,5	+ 2	+ 2,5	+ 3	+ 4

2. Đường kính thân bulông d_1 nằm trong giới hạn đường kính trung bình của ren và do cơ sở sản xuất quy định.

3. Cổ găng không dùng những bulông có kích thước nằm trong dấu ngoặc.

3. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 101-63.

5. Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn mui theo TCVN 128-63.

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG BULÔNG

Chiều dài bulông l mm	Đường kính danh nghĩa của ren d, mm				
	6	8	10	12	16
	Khối lượng 1000 chiếc bulông bằng thép, $kg \approx$				
16	5,317	11,04	19,63	—	—
18	5,659	11,66	20,62	—	—
20	6,001	12,29	21,61	34,86	—
25	6,856	13,85	24,09	38,45	—
30	7,711	15,42	26,56	42,04	87,48
35	8,566	16,98	29,04	45,63	94,08
40	9,421	18,55	31,51	49,22	100,6
45	10,28	20,11	33,99	52,81	107,2
50	11,13	21,68	36,46	56,40	113,9
55	11,98	23,24	38,94	59,99	120,4
60	12,84	24,81	41,41	63,58	127,0
65	13,70	26,37	43,99	67,17	133,6
70	14,55	27,94	46,36	70,76	140,2
75	15,40	29,50	48,84	74,35	146,8
80	16,26	31,07	51,31	77,94	153,4
90	17,07	34,20	56,26	85,12	166,6
100	19,68	37,33	61,21	92,30	179,8
110	21,39	40,46	66,16	99,48	193,0
120	23,10	43,59	71,11	106,7	206,2
130	24,81	46,72	76,06	113,8	219,4
140	26,52	49,85	81,01	121,0	232,6
150	28,23	52,98	85,96	128,2	245,8
160	—	56,11	90,91	135,4	258,9
170	—	59,24	95,86	142,6	272,1
180	—	62,37	100,8	149,7	285,3
190	—	65,50	105,8	156,9	298,5
200	—	68,63	110,7	164,1	311,7
220	—	77,92	120,6	178,0	338,1
240	—	—	139,5	192,8	364,5
260	—	—	140,4	207,2	390,8